

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ LĨNH VỰC: DÂN TỘC – TÔN GIÁO

BỘ SỐ 1

PHÊ DUYỆT DANH SÁCH CÁC DÂN TỘC CÒN GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN, DÂN TỘC CÓ KHÓ KHĂN ĐẶC THÙ GIAI ĐOẠN 2026 – 2030

1. Mô tả thủ tục

Thủ tục này được thực hiện nhằm rà soát, thống kê, tổng hợp và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn và các dân tộc có khó khăn đặc thù trên địa bàn tỉnh, theo quy định tại Nghị định số 255/2025/NĐ-CP của Chính phủ. Căn cứ dữ liệu dân cư và kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của từng dân tộc, Ủy ban nhân dân cấp xã lập báo cáo gửi cơ quan chuyên môn cấp trên để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

2. Thành phần hồ sơ

Hồ sơ do Ủy ban nhân dân cấp xã lập gửi cơ quan cấp tỉnh bao gồm Báo cáo và biểu số liệu về tổng dân số, tổng số hộ, số hộ nghèo, số hộ cận nghèo của từng dân tộc trên địa bàn; biểu mẫu được lập theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 255/2025/NĐ-CP. Trên cơ sở hồ sơ của các địa phương gửi lên, cơ quan chuyên môn cấp tỉnh lập Báo cáo tổng hợp chung toàn tỉnh, kèm theo biểu mẫu theo Mẫu số 02 của Nghị định nêu trên để trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định và gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo. Hồ sơ được lập thành 01 bộ hồ sơ giấy kèm 01 bộ hồ sơ điện tử theo quy định.

3. Trình tự thực hiện

Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ hướng dẫn của cơ quan chuyên môn cấp trên, tổ chức rà soát, thống kê, tổng hợp số liệu về dân tộc trên địa bàn theo các tiêu chí quy định. Sau khi hoàn thành việc rà soát, Ủy ban nhân dân cấp xã lập báo cáo, hoàn thiện hồ sơ và gửi về Sở Dân tộc và Tôn giáo (hoặc cơ quan được phân công) trong thời hạn theo yêu cầu. Sở Dân tộc và Tôn giáo tiếp nhận, kiểm tra, đối chiếu, tổng hợp số liệu của các địa phương, lập báo cáo chung toàn tỉnh, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù. Sau khi có ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoàn thiện hồ sơ, gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo theo quy định.

4. Thời hạn giải quyết

Thời hạn giải quyết thủ tục được tính từ khi Ủy ban nhân dân tỉnh nhận đủ hồ sơ hợp lệ do Sở Dân tộc và Tôn giáo trình. Thời gian giải quyết không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5. Mẫu đơn, mẫu tờ khai sử dụng

Thủ tục này sử dụng các biểu mẫu ban hành kèm theo Nghị định số 255/2025/NĐ-CP, gồm:

Mẫu số 01 – Biểu tổng hợp số liệu dân tộc và hộ nghèo, cận nghèo của từng dân tộc do cấp xã lập;

Mẫu số 02 – Báo cáo tổng hợp cấp tỉnh. Khi thực hiện, các đơn vị căn cứ hướng dẫn chi tiết của cơ quan chuyên môn để điền đầy đủ, chính xác nội dung trong các mẫu biểu.

6. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính

Kết quả giải quyết thủ tục là Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh về danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn và các dân tộc có khó khăn đặc thù trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026 – 2030, được gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo để tổng hợp, theo dõi và tổ chức thực hiện chính sách.

7. Căn cứ pháp lý

Nghị định số 255/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định tiêu chí, trình tự, thủ tục rà soát, xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn và dân tộc có khó khăn đặc thù; các văn bản hướng dẫn thi hành và các quy định pháp luật có liên quan.

BỘ SỐ 2

PHÊ DUYỆT DANH SÁCH THÔN, XÃ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI; THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN; XÃ KHU VỰC I, II, III GIAI ĐOẠN 2026 – 2030

1. Mô tả thủ tục

Thủ tục này nhằm xác định, phân loại và phê duyệt danh sách thôn, xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thôn đặc biệt khó khăn; xã khu vực I, II, III trong giai đoạn 2026 – 2030, trên cơ sở các tiêu chí quy định tại Nghị định số

272/2025/NĐ-CP của Chính phủ. Kết quả rà soát, phân loại là căn cứ quan trọng để triển khai các chương trình, chính sách dân tộc trên địa bàn.

2. Thành phần hồ sơ

Hồ sơ do Ủy ban nhân dân cấp xã lập gửi cơ quan cấp tỉnh bao gồm các biểu rà soát theo mẫu biểu quy định tại Nghị định số 272/2025/NĐ-CP, trong đó có biểu xác định thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; biểu xác định thôn đặc biệt khó khăn và phân loại xã khu vực I, II, III; kèm theo báo cáo tự đánh giá việc đáp ứng các tiêu chí. Trên cơ sở đó, cơ quan chuyên môn cấp tỉnh lập báo cáo tổng hợp, kèm danh sách thôn, xã đề nghị phê duyệt, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. Hồ sơ được lập thành 01 bộ giấy và 01 bộ hồ sơ điện tử.

3. Trình tự thực hiện

Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ các tiêu chí và hướng dẫn tại Nghị định số 272/2025/NĐ-CP, tổ chức rà soát, xác định thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thôn đặc biệt khó khăn; xã khu vực I, II, III. Sau khi hoàn thành việc rà soát, Ủy ban nhân dân cấp xã lập báo cáo, biểu mẫu kèm theo và gửi hồ sơ về Sở Dân tộc và Tôn giáo (hoặc cơ quan được phân công) đúng thời hạn. Sở Dân tộc và Tôn giáo tiến hành thẩm định, tổng hợp, lập danh sách thôn, xã theo từng loại, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt. Sau khi có quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan chuyên môn cấp tỉnh gửi danh sách, quyết định phê duyệt về Bộ Dân tộc và Tôn giáo để tổng hợp và theo dõi.

4. Thời hạn giải quyết

Thời hạn giải quyết thủ tục được tính từ khi cơ quan chuyên môn cấp tỉnh nhận đủ hồ sơ hợp lệ do Ủy ban nhân dân cấp xã gửi lên. Thời gian giải quyết không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định.

5. Mẫu đơn, mẫu tờ khai sử dụng

Thủ tục sử dụng các biểu mẫu được ban hành kèm theo Nghị định số 272/2025/NĐ-CP, bao gồm các mẫu biểu về rà soát, phân loại thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thôn đặc biệt khó khăn; xã khu vực I, II, III. Các đơn vị khi thực hiện cần sử dụng đúng mẫu, ghi đầy đủ nội dung theo hướng dẫn để bảo đảm tính thống nhất, chính xác của số liệu.

6. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính

Kết quả giải quyết thủ tục là Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; danh sách thôn đặc biệt khó khăn; danh sách xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 – 2030. Các quyết định này là

căn cứ để triển khai các chương trình, dự án, chính sách cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh.

7. Căn cứ pháp lý

Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2026 – 2030; các văn bản hướng dẫn thi hành và các quy định pháp luật có liên quan.